

## HƯỚNG DẪN GIẢI

Read the passage about Cancel Culture and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 1 to 10.

### Cancel Culture

Cancel culture has become one of the most debated phenomena in today's digital society. At its core, it refers to the practice of publicly shaming or withdrawing support from individuals or organizations that are perceived to have violated social norms. While public shaming has existed for centuries, the internet has transformed its speed and reach. [I] This immediacy has made cancel culture a powerful tool of accountability, but also a source of controversy regarding fairness, freedom of expression, and the potential for harm.

Historically, social movements such as the abolitionist campaigns or the Civil Rights Movement relied on boycotts and public pressure to demand justice. [II] Cancel culture can be seen as a modern extension of these tactics, amplified by digital technology. Online platforms allow communities to mobilize quickly, using hashtags, petitions, or viral posts to call out perceived misconduct. Influencers and celebrities play a crucial role in shaping these narratives, either intensifying criticism or helping to mitigate its effects. The involvement of high-profile figures often determines whether a cancellation succeeds or fades away, highlighting the complex interplay between public opinion and media influence.

The consequences of cancel culture are wide-ranging. For individuals, the impact can include reputational damage, loss of employment, and even psychological distress. [III] At the same time, public pressure can lead to positive outcomes, such as policy changes or greater awareness of discrimination and injustice. Yet critics warn of negative effects: the chilling of free speech, disproportionate punishment, and the spread of misinformation. Because online judgments are often made quickly and without due process, people may face condemnation for statements taken out of context or exaggerated by viral content. **This lack of nuance raises concerns about whether cancel culture truly promotes justice or simply fuels polarization.**

Looking ahead, cancel culture is likely to evolve alongside technology and social movements. Artificial intelligence and algorithms may further amplify online criticism, while platforms will continue to struggle with balancing free speech and community safety. The future of cancel culture will depend on how societies adapt—whether they foster media literacy, encourage critical thinking, and design fairer systems of accountability. [IV] Ultimately, cancel culture reflects both the power and the risks of digital communities. It can hold individuals accountable for harmful actions, but it must be tempered with fairness, empathy, and respect for human dignity to avoid becoming destructive.

*(Adapted from Understanding Cancel Culture Meaning | literatura.edu.pe)*

Văn hóa tẩy chay đã trở thành một trong những hiện tượng gây tranh luận nhiều nhất trong xã hội số hiện nay. Về bản chất, khái niệm này chỉ việc công khai lên án hoặc rút lại sự ủng hộ đối với các cá nhân hay tổ chức bị cho là đã vi phạm những chuẩn mực xã hội. Dù việc bêu riếu trước công chúng đã tồn tại từ hàng thế kỷ, Internet đã làm thay đổi hoàn toàn tốc độ và phạm vi lan truyền của nó. [I] Tinh tức thời ấy khiến văn hóa tẩy chay trở thành một công cụ mạnh mẽ để buộc các chủ thể chịu trách nhiệm, nhưng đồng thời cũng làm dấy lên nhiều tranh cãi xoay quanh sự công bằng, quyền tự do ngôn luận và nguy cơ gây tổn hại.

Xét về lịch sử, các phong trào xã hội như phong trào xóa bỏ chế độ nô lệ hay Phong trào Dân quyền từng dựa vào biện pháp tẩy chay và sức ép dư luận để đòi hỏi công lý. [II] Văn hóa tẩy chay có thể được xem là sự tiếp nối hiện đại của những chiến thuật đó, được khuếch đại bởi công nghệ số. Các nền tảng trực tuyến cho phép cộng đồng huy động lực lượng một cách nhanh chóng, thông qua hashtag, thỉnh nguyện thư hoặc các bài đăng lan truyền mạnh để lên tiếng trước những hành vi bị cho là sai trái. Những người có sức ảnh hưởng và người nổi tiếng đóng vai trò then chốt trong việc định hình các câu chuyện này, hoặc làm gia tăng làn sóng chỉ trích, hoặc góp phần làm dịu tác động của nó. Sự tham gia của các nhân vật có tên tuổi thường quyết định việc một cuộc "tẩy chay" sẽ thành công hay dần chìm vào quên lãng, qua đó cho thấy mối quan hệ phức tạp giữa dư luận xã hội và sức ảnh hưởng của truyền thông.

Hệ quả của văn hóa tẩy chay rất đa dạng. Với cá nhân, tác động có thể bao gồm tổn hại danh tiếng, mất việc làm, thậm chí là căng thẳng và tổn thương tâm lý. [III] Đồng thời, sức ép từ công chúng cũng có thể mang lại những kết quả tích cực, như thay đổi chính sách hoặc nâng cao nhận thức về phân biệt đối xử và bất công xã hội. Tuy nhiên, các nhà phê phán cảnh báo nhiều hệ lụy tiêu cực: sự kìm hãm tự do ngôn luận, hình phạt không tương xứng và sự lan truyền của thông tin sai lệch. Do các phán xét trên mạng thường diễn ra chóng vánh và thiếu quy trình thẩm định đầy đủ, nhiều người có thể bị lên án vì những phát ngôn bị cắt xén khỏi ngữ cảnh hoặc

bị phóng đại bởi nội dung lan truyền. Sự thiếu tinh tế này làm dấy lên lo ngại rằng liệu văn hóa tẩy chay có thực sự thúc đẩy công lý hay chỉ tiếp tay cho sự phân cực xã hội.

Nhìn về tương lai, văn hóa tẩy chay nhiều khả năng sẽ tiếp tục biến đổi song hành với công nghệ và các phong trào xã hội. Trí tuệ nhân tạo và các thuật toán có thể còn khuếch đại mạnh mẽ hơn nữa làn sóng chỉ trích trực tuyến, trong khi các nền tảng sẽ tiếp tục loay hoay với bài toán cân bằng giữa tự do ngôn luận và an toàn cộng đồng. Tương lai của văn hóa tẩy chay phụ thuộc vào cách các xã hội thích ứng—liệu họ có thúc đẩy giáo dục truyền thông, khuyến khích tư duy phản biện và thiết kế những cơ chế trách nhiệm công bằng hơn hay không. [IV] Sau cùng, văn hóa tẩy chay phản ánh đồng thời sức mạnh và rủi ro của các cộng đồng số: nó có thể buộc con người phải chịu trách nhiệm về những hành vi gây hại, nhưng cần được tiết chế bằng sự công bằng, lòng thấu cảm và tôn trọng phẩm giá con người để không trở nên hủy hoại.

**Question 1.** The word “it” in paragraph 1 refers to \_\_\_\_\_.

- A. debated phenomena
- B. digital society
- C. shaming practice
- D. cancel culture**

(Từ “it” ở đoạn 1 đề cập đến \_\_\_\_\_.)

- A. hiện tượng gây tranh cãi
- B. xã hội số
- C. hành vi bêu riếu / lên án công khai
- D. văn hóa tẩy chay)

**Giải thích:**

A. debated phenomena - **SAI:** Đây là cụm danh từ chỉ tính chất của "cancel culture" ở câu trước, không phải đối tượng được thay thế.

B. digital society - **SAI:** Đây là trạng ngữ chỉ nơi chốn/bối cảnh.

C. shaming practice - **SAI:** Đây là cụm từ nằm trong phần định nghĩa sau "refer to", không phải từ quy chiếu.

D. cancel culture - **ĐÚNG:** Đại từ "it" thay thế cho chủ ngữ "Cancel culture" ở câu liền trước ("Cancel culture has become... At its core, it refers to...").

**Question 2.** According to paragraph 2, influencers and celebrities mainly \_\_\_\_\_.

- A. play a role in ensuring that online criticism becomes more objective
- B. reduce the ramification of public narratives
- C. contribute to modern activist tactics through their media presence

**D. influence whether public criticism is intensified or moderated**

(Theo đoạn 2, những người có sức ảnh hưởng và người nổi tiếng chủ yếu \_\_\_\_\_.)

A. đóng vai trò bảo đảm rằng sự chỉ trích trên mạng trở nên khách quan hơn

B. làm giảm mức độ lan tỏa của các câu chuyện dư luận

C. góp phần vào các chiến thuật hoạt động xã hội hiện đại thông qua sự hiện diện truyền thông của họ

D. tác động đến việc sự chỉ trích của công chúng bị khuếch đại hay được tiết chế)

**Giải thích:**

A. play a role in ensuring that online criticism becomes more objective - **SAI:** Bài đọc không đề cập đến việc họ làm cho chỉ trích "khách quan" hơn.

B. reduce the ramification of public narratives - **SAI:** Họ có thể làm giảm tác động (mitigate), nhưng cũng có thể làm tăng cường (intensify), nên phương án này thiếu ý.

C. contribute to modern activist tactics through their media presence - **SAI:** Thông tin này suy diễn quá rộng so với ngữ cảnh đoạn 2.

D. influence whether public criticism is intensified or moderated - **ĐÚNG:** Thông tin ở đoạn 2: "...either intensifying criticism or helping to mitigate its effects." (hoặc làm gia tăng chỉ trích hoặc giúp làm dịu tác động của nó).

**Question 3.** Which of the following best summarises paragraph 2?

A. Influencers use their popularity to distort traditional media narratives and reshape public discourse.

**B. Digital platforms allow rapid collective action, with public figures shaping the impact of cancellations.**

C. Online campaigns rely on petitions more than public opinion to pressure individuals involved.

D. Cancel culture originates from historical movements but shows limited effectiveness in digital environments.

(Phương án nào sau đây tóm tắt đúng nhất nội dung đoạn 2?)

A. Những người có sức ảnh hưởng sử dụng sự nổi tiếng của mình để bóp méo các câu chuyện truyền thông truyền thống và tái định hình diễn ngôn công chúng.

- B. Các nền tảng số cho phép hành động tập thể nhanh chóng, trong đó các nhân vật công chúng định hình mức độ tác động của các cuộc tẩy chay.
- C. Các chiến dịch trực tuyến phụ thuộc vào thỉnh nguyện thư nhiều hơn là dư luận xã hội để gây sức ép lên các cá nhân liên quan.
- D. Văn hóa tẩy chay bắt nguồn từ các phong trào lịch sử nhưng thể hiện hiệu quả hạn chế trong môi trường số.)

**Giải thích:**

- A. Influencers use their popularity to distort traditional media narratives... - **SAI:** Bài đọc không nói họ "bóp méo" (distort) truyền thông truyền thống.
- B. Digital platforms allow rapid collective action, with public figures shaping the impact of cancellations - **ĐÚNG:** Tóm tắt ý chính đoạn 2: Các nền tảng cho phép huy động nhanh (mobilize quickly) và vai trò của người nổi tiếng (influencers... play a crucial role).
- C. Online campaigns rely on petitions more than public opinion... - **SAI:** Bài đọc liệt kê "hashtags, petitions, viral posts" ngang hàng nhau, không có sự so sánh hơn kém.
- D. Cancel culture originates from historical movements but shows limited effectiveness... - **SAI:** Bài đọc nói nó là "modern extension" (sự mở rộng hiện đại) và rất mạnh mẽ ("powerful tool"), không phải "limited effectiveness".

**Question 4.** The word “disproportionate” in paragraph 3 mostly means \_\_\_\_\_.

- A. unacknowledged      **B. inequitable**      C. unauthorized      D. disqualified

(Từ “disproportionate” ở đoạn 3 chủ yếu có nghĩa là \_\_\_\_\_.

- A. không được thừa nhận      B. không công bằng / không tương xứng  
C. không được cho phép      D. bị loại bỏ)

**Giải thích:**

- A. unacknowledged - **SAI:** Nghĩa là "không được thừa nhận".
- B. inequitable - **ĐÚNG:** "Disproportionate" nghĩa là không cân xứng/không tương xứng, đồng nghĩa với "inequitable" (không công bằng/không bình đẳng) trong ngữ cảnh hình phạt quá nặng so với lỗi lầm.
- C. unauthorized - **SAI:** Nghĩa là "không được phép".
- D. disqualified - **SAI:** Nghĩa là "bị loại/không đủ tư cách".

**Question 5.** According to paragraph 3, one possible positive outcome of cancel culture is \_\_\_\_\_.

- A. guaranteed fairness in public judgment processes  
B. the elimination of misinformation on social media platforms  
C. protection of freedom of expression in society  
**D. increased consciousness of social inequality and fairness**

(Theo đoạn 3, một kết quả tích cực có thể có của văn hóa tẩy chay là \_\_\_\_\_.

- A. bảo đảm sự công bằng trong các quy trình phán xét của công chúng  
B. loại bỏ hoàn toàn thông tin sai lệch trên các nền tảng mạng xã hội  
C. bảo vệ quyền tự do ngôn luận trong xã hội  
D. nâng cao nhận thức về bất bình đẳng xã hội và công bằng)

**Giải thích:**

- A. guaranteed fairness in public judgment processes - **SAI:** Bài đọc nghi ngờ sự công bằng ("lack of nuance", "without due process") chứ không đảm bảo.
- B. the elimination of misinformation on social media platforms - **SAI:** Bài đọc nêu "spread of misinformation" là tác động tiêu cực (negative effects).
- C. protection of freedom of expression in society - **SAI:** Bài đọc nêu "chilling of free speech" (kìm hãm tự do ngôn luận) là tiêu cực.
- D. increased consciousness of social inequality and fairness - **ĐÚNG:** Thông tin đoạn 3: "...greater awareness of discrimination and injustice." (nâng cao nhận thức về phân biệt đối xử và bất công)

**Question 6.** Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 3?

- A. A lack of contextual understanding leads some to see cancel culture as either ineffective or socially divisive.
- B. The absence of careful judgment leads people to question whether cancel culture achieves fairness or deepens social divisions.**
- C. Without clear nuances, cancel culture causes injustice in digital communities and undermines trust in public accountability.

D. The complexity of cancel culture proves that polarization is unavoidable within modern online debates and social movements.

(Phương án nào sau đây diễn đạt lại sát nghĩa nhất câu được gạch chân ở đoạn 3?

A. Việc thiếu hiểu biết về ngữ cảnh khiến một số người cho rằng văn hóa tẩy chay hoặc không hiệu quả hoặc gây chia rẽ xã hội.

B. Sự thiếu vắng những phán xét thận trọng khiến người ta nghi ngờ liệu văn hóa tẩy chay có đạt được sự công bằng hay làm sâu sắc thêm sự chia rẽ xã hội.

C. Khi thiếu những sắc thái rõ ràng, văn hóa tẩy chay gây ra bất công trong các cộng đồng số và làm suy yếu niềm tin vào trách nhiệm giải trình trước công chúng.

D. Tính phức tạp của văn hóa tẩy chay chứng minh rằng sự phân cực là điều không thể tránh khỏi trong các cuộc tranh luận trực tuyến và phong trào xã hội hiện đại.)

**Giải thích:**

A. A lack of contextual understanding leads some to see cancel culture as either ineffective or socially divisive - **SAI**: Câu gốc không nói về sự "không hiệu quả" (ineffective).

B. The absence of careful judgment leads people to question whether cancel culture achieves fairness or deepens social divisions - **ĐÚNG**: Paraphrase sát nghĩa: "lack of nuance" = "absence of careful judgment"; "promotes justice" = "achieves fairness"; "fuels polarization" = "deepens social divisions".

C. Without clear nuances, cancel culture causes injustice... - **SAI**: Câu gốc là câu hỏi tu từ/nghi vấn ("raises concerns about whether"), không phải câu khẳng định chắc chắn gây ra bất công.

D. The complexity of cancel culture proves that polarization is unavoidable... - **SAI**: Câu gốc chỉ đặt vấn đề lo ngại, không khẳng định sự phân cực là "không thể tránh khỏi".

**Question 7.** Which factor is most likely responsible for the increasing destructiveness of cancel culture in digital communities?

A. Relying on algorithms to accelerate the spread of public criticism.

B. The normalization of slow and carefully considered collective judgment.

C. The increasing visibility of online controversies across digital platforms.

**D. Deficient critical reasoning and flawed frameworks of fair accountability.**

(Yếu tố nào có khả năng cao nhất chịu trách nhiệm cho tính hủy hoại ngày càng gia tăng của văn hóa tẩy chay trong các cộng đồng số?

A. Việc dựa vào các thuật toán để đẩy nhanh sự lan truyền của những lời chỉ trích công khai.

B. Việc bình thường hóa các phán xét tập thể chậm rãi và được cân nhắc kỹ lưỡng.

C. Sự gia tăng mức độ hiển thị của các tranh cãi trực tuyến trên các nền tảng số.

D. Sự thiếu hụt tư duy phản biện và những khuôn khổ trách nhiệm công bằng còn khiếm khuyết.)

**Giải thích:**

A. Relying on algorithms to accelerate the spread of public criticism - **SAI**: Đây là ý ở đoạn tương lai (Looking ahead), không phải nguyên nhân chính được phân tích cho sự hủy hoại hiện tại trong đoạn 3.

B. The normalization of slow and carefully considered collective judgment - **SAI**: Trái ngược với thông tin bài ("judgments are often made quickly").

C. The increasing visibility of online controversies across digital platforms - **SAI**: Chỉ là hiện tượng, không phải nguyên nhân cốt lõi của tính hủy hoại.

D. Deficient critical reasoning and flawed frameworks of fair accountability - **ĐÚNG**: Tổng hợp ý từ đoạn 3: "quickly and without due process" (thiếu quy trình/khuôn khổ) và "lack of nuance" (thiếu tư duy phản biện/sắc thái).

**Question 8.** Which of the following can be inferred from the passage?

A. The influence of digital communities on public judgement tends to diminish once investigations are initiated.

**B. The absence of procedural safeguards in online accountability increases the risk of unjust outcomes.**

C. Public reactions to online controversies are increasingly shaped by individual experiences.

D. Online criticism has become more effective as digital platforms encourage careful evaluation of misconduct claims.

(Có thể suy ra điều nào sau đây từ bài đọc?

A. Ảnh hưởng của các cộng đồng số đối với phán xét của công chúng có xu hướng suy giảm khi các cuộc điều tra được tiến hành.

- B. Việc thiếu các cơ chế bảo đảm thủ tục trong trách nhiệm giải trình trực tuyến làm gia tăng nguy cơ dẫn đến những kết quả bất công.
- C. Phản ứng của công chúng trước các tranh cãi trực tuyến ngày càng bị chi phối bởi trải nghiệm cá nhân.
- D. Sự chỉ trích trực tuyến đã trở nên hiệu quả hơn khi các nền tảng số khuyến khích việc đánh giá cẩn trọng các cáo buộc sai phạm.)

**Giải thích:**

- A. ...tends to diminish once investigations are initiated - **SAI**: Không có thông tin này trong bài.
- B. The absence of procedural safeguards in online accountability increases the risk of unjust outcomes - **ĐÚNG**: Suy luận từ câu: "Because online judgments are often made quickly and without due process..." (Vì phán xét thường nhanh và thiếu quy trình thẩm định -> rủi ro bất công).
- C. ...increasingly shaped by individual experiences - **SAI**: Bài đọc nói về ảnh hưởng của "viral content" và "influencers", không nhấn mạnh trải nghiệm cá nhân.
- D. ...more effective as digital platforms encourage careful evaluation... - **SAI**: Sai hoàn toàn, bài đọc nói các phán xét thường "thiếu quy trình" và "cắt xén ngữ cảnh".

**Question 9.** Where in the passage does the following sentence best fit?

*What once took weeks or months to spread through newspapers or word of mouth can now escalate within hours on social media platforms.*

- A. [IV]
- B. [III]
- C. [I]**
- D. [II]

(Câu nào sau đây nên được đặt ở vị trí nào trong bài là phù hợp nhất?)

*“Những gì trước đây phải mất hàng tuần hoặc hàng tháng mới lan truyền qua báo chí hay truyền miệng thì nay có thể bùng phát chỉ trong vài giờ trên các nền tảng mạng xã hội.”*

- A. [IV]
- B. [III]
- C. [I]
- D. [II]

**Giải thích:**

- A. [IV] - **SAI**: Vị trí kết luận.
- B. [III] - **SAI**: Vị trí nói về hậu quả tích cực/tiêu cực.
- C. [I] - **ĐÚNG**: Câu cần điền nói về sự thay đổi tốc độ lan truyền (weeks vs hours). Vị trí [I] đứng sau câu "the internet has transformed its speed and reach" (Internet đã thay đổi tốc độ và phạm vi) là phù hợp nhất để bổ sung ý nghĩa.
- D. [II] - **SAI**: Vị trí nói về phong trào lịch sử.

**Question 10.** Which of the following best summarises the passage?

- A. Cancel culture will evolve with technology, requiring media literacy and fair accountability systems.
- B. Cancel culture enables rapid digital accountability by consistently reshaping social norms through online collective action.
- C. Cancel culture shows the power and risks of digital accountability, requiring fairness and adaptation as technology evolves.**
- D. Cancel culture is a modern form of online punishment driven by celebrities and algorithms dominating contemporary digital public discourse worldwide today.

(Phương án nào sau đây tóm tắt đúng nhất toàn bộ bài đọc?)

- A. Văn hóa tẩy chay sẽ phát triển cùng công nghệ, đòi hỏi giáo dục truyền thông và các hệ thống trách nhiệm công bằng.
- B. Văn hóa tẩy chay tạo điều kiện cho trách nhiệm giải trình nhanh chóng trong môi trường số bằng cách liên tục tái định hình các chuẩn mực xã hội thông qua hành động tập thể trực tuyến.
- C. Văn hóa tẩy chay cho thấy sức mạnh và rủi ro của trách nhiệm giải trình trong kỷ nguyên số, đòi hỏi sự công bằng và khả năng thích ứng khi công nghệ phát triển.
- D. Văn hóa tẩy chay là một hình thức trừng phạt trực tuyến hiện đại do người nổi tiếng và các thuật toán chi phối diễn ngôn công chúng số trên phạm vi toàn cầu hiện nay.)

**Giải thích:**

- A. Cancel culture will evolve with technology, requiring media literacy... - **SAI**: Đây chỉ là ý của đoạn cuối.
- B. Cancel culture enables rapid digital accountability... - **SAI**: Chỉ tập trung vào mặt tích cực/cơ chế hoạt động, thiếu các mặt tiêu cực.

C. Cancel culture shows the power and risks of digital accountability, requiring fairness and adaptation as technology evolves - **ĐÚNG**: Bao quát toàn bài: định nghĩa, sức mạnh (power), rủi ro (risks/negative effects), và hướng tương lai (adaptation/fairness).

D. Cancel culture is a modern form of online punishment... - **SAI**: Thiếu khía cạnh tích cực và hướng phát triển tương lai.

**Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the best arrangement of utterances or sentences to make a meaningful exchange, letter or text in each of the following questions from 11 to 15.**

**Question 11.**

a. **Alex**: That's awesome! I think we'll make a real difference together.

b. **Alex**: I'm so excited about the upcoming community clean-up event! Have you signed up yet?

c. **Emma**: Yes, I signed up last week! It feels good to contribute to our neighborhood.

A. c - a - b

B. c - b - a

C. a - b - c

**D. b - c - a**

**b. Alex: I'm so excited about the upcoming community clean-up event! Have you signed up yet?**

Giải thích: Đây là câu mở đầu cuộc hội thoại, Alex bày tỏ sự hào hứng và đặt câu hỏi để bắt đầu trao đổi.

Dịch: Mình rất hào hứng về sự kiện dọn dẹp cộng đồng sắp tới! Bạn đã đăng ký chưa?

**c. Emma: Yes, I signed up last week! It feels good to contribute to our neighborhood.**

Giải thích: Emma trả lời trực tiếp câu hỏi của Alex và chia sẻ cảm xúc tích cực về việc tham gia.

Dịch: Rồi, mình đã đăng ký từ tuần trước! Thật tuyệt khi được đóng góp cho khu phố của mình.

**a. Alex: That's awesome! I think we'll make a real difference together.**

Giải thích: Câu kết của đoạn hội thoại, Alex phản hồi lại thông tin và thể hiện sự khích lệ, đồng thuận.

Dịch: Tuyệt vời quá! Mình nghĩ rằng chúng ta sẽ cùng nhau tạo ra sự khác biệt thực sự.

**Question 12.**

a. **Sarah**: Yes, there's one near my office that offers flexible hours.

b. **Mike**: That's a good idea. Staying active is important. Do you have a gym in mind?

c. **Sarah**: I think I'm going to sign up for a gym membership. I really want to work out more regularly.

d. **Sarah**: Definitely. That way, I can go either before or after work, depending on my schedule.

e. **Mike**: Perfect! It's always great to have a gym in a convenient location, especially when you're busy.

A. c - d - e - a - b

B. a - e - c - b - d

C. a - b - d - e - c

**D. c - b - a - e - d**

**c. Sarah: I think I'm going to sign up for a gym membership. I really want to work out more regularly.**

Giải thích: Đây là câu mở đầu, Sarah nêu ý định và lý do, tạo chủ đề cho cuộc hội thoại.

Dịch: Mình nghĩ là mình sẽ đăng ký thẻ tập gym. Mình thực sự muốn tập luyện đều đặn hơn.

**b. Mike: That's a good idea. Staying active is important. Do you have a gym in mind?**

Giải thích: Mike phản hồi ý kiến của Sarah, đồng thời đặt câu hỏi để tiếp tục cuộc trò chuyện.

Dịch: Ý hay đấy. Việc duy trì vận động rất quan trọng. Bạn đã nghĩ đến phòng gym nào chưa?

**a. Sarah: Yes, there's one near my office that offers flexible hours.**

Giải thích: Sarah trả lời trực tiếp câu hỏi của Mike và cung cấp thêm thông tin cụ thể.

Dịch: Có rồi, có một phòng gym gần chỗ làm của mình và giờ giấc khá linh hoạt.

**e. Mike: Perfect! It's always great to have a gym in a convenient location, especially when you're busy.**

Giải thích: Mike bày tỏ sự đồng tình và đánh giá tích cực về lựa chọn của Sarah.

Dịch: Tuyệt vời! Có một phòng gym ở vị trí thuận tiện thì lúc nào cũng tốt, nhất là khi bạn bận rộn.

**d. Sarah: Definitely. That way, I can go either before or after work, depending on my schedule.**

Giải thích: Đây là câu kết, Sarah giải thích thêm lợi ích và kết thúc cuộc hội thoại một cách tự nhiên.

Dịch: Chắc chắn rồi. Như vậy mình có thể đi tập trước hoặc sau giờ làm, tùy theo lịch của mình.

**Question 13.**

a. Moreover, many people argue that taxing fast food is not an effective solution, as consumption is influenced not only by sugar, salt and fat content, but also by other factors such as lack of exercise, poor portion control and individual eating habits.

b. A growing number of people today suffer from health problems linked to the overconsumption of cheap, mass-produced food, leading many to argue that fast food should be heavily taxed in order to encourage healthier choices.

- c. However, fast food also plays an important role in people's social lives, as its affordability and convenience make it a popular choice for teenagers to socialise and provide low-income families with small but meaningful pleasures that help maintain their quality of life.
- d. Despite these concerns, some believe that taxing fast food could push consumers toward healthier options and encourage producers to improve food quality, although resistance may arise from those who value a wider range of choices.
- e. Overall, the impact of raising fast-food taxes remains uncertain, since any potential benefits may be outweighed by the drawbacks, especially if people feel that the tax is unfair or if taxation alone fails to promote a healthier society.

**A. b - c - a - d - e**

B. b - d - a - c - e

C. b - c - d - a - e

D. b - a - c - d - e

**b. A growing number of people today suffer from health problems linked to the overconsumption of cheap, mass-produced food, leading many to argue that fast food should be heavily taxed in order to encourage healthier choices.**

Giải thích: Đây là câu mở đoạn, nêu vấn đề chính (vấn đề sức khỏe) và đưa ra đề xuất đánh thuế đồ ăn nhanh.

Dịch: Ngày nay, ngày càng nhiều người mắc các vấn đề sức khỏe liên quan đến việc tiêu thụ quá mức thực phẩm rẻ tiền, sản xuất hàng loạt, khiến nhiều người cho rằng đồ ăn nhanh nên bị đánh thuế nặng để khuyến khích những lựa chọn lành mạnh hơn.

**c. However, fast food also plays an important role in people's social lives, as its affordability and convenience make it a popular choice for teenagers to socialise and provide low-income families with small but meaningful pleasures that help maintain their quality of life.**

Giải thích: Câu này dùng "However" để đưa ra mặt trái/lập luận phản biện, cho thấy vai trò xã hội tích cực của đồ ăn nhanh.

Dịch: Tuy nhiên, đồ ăn nhanh cũng đóng vai trò quan trọng trong đời sống xã hội, vì giá cả phải chăng và sự tiện lợi khiến nó trở thành lựa chọn phổ biến cho thanh thiếu niên gặp gỡ bạn bè, đồng thời mang lại những niềm vui nhỏ nhưng có ý nghĩa cho các gia đình thu nhập thấp, giúp duy trì chất lượng cuộc sống.

**a. Moreover, many people argue that taxing fast food is not an effective solution, as consumption is influenced not only by sugar, salt and fat content, but also by other factors such as lack of exercise, poor portion control and individual eating habits.**

Giải thích: Câu này tiếp tục mở rộng lập luận phản đối bằng "Moreover", nhấn mạnh rằng đánh thuế không giải quyết được nguyên nhân cốt lõi.

Dịch: Hơn nữa, nhiều người cho rằng việc đánh thuế đồ ăn nhanh không phải là giải pháp hiệu quả, vì hành vi tiêu thụ không chỉ bị ảnh hưởng bởi hàm lượng đường, muối và chất béo mà còn bởi các yếu tố khác như thiếu vận động, kiểm soát khẩu phần kém và thói quen ăn uống cá nhân.

**d. Despite these concerns, some believe that taxing fast food could push consumers toward healthier options and encourage producers to improve food quality, although resistance may arise from those who value a wider range of choices.**

Giải thích: Câu này quay lại lập luận ủng hộ bằng "Despite these concerns", tạo sự cân bằng giữa hai luồng ý kiến.

Dịch: Bất chấp những lo ngại này, một số người tin rằng việc đánh thuế đồ ăn nhanh có thể thúc đẩy người tiêu dùng lựa chọn các phương án lành mạnh hơn và khuyến khích nhà sản xuất cải thiện chất lượng thực phẩm, dù có thể vấp phải sự phản đối từ những người coi trọng sự đa dạng lựa chọn.

**e. Overall, the impact of raising fast-food taxes remains uncertain, since any potential benefits may be outweighed by the drawbacks, especially if people feel that the tax is unfair or if taxation alone fails to promote a healthier society.**

Giải thích: Đây là câu kết luận, dùng "Overall" để tổng hợp toàn bộ tranh luận và đưa ra đánh giá chung.

Dịch: Nhìn chung, tác động của việc tăng thuế đồ ăn nhanh vẫn còn chưa chắc chắn, vì những lợi ích tiềm năng có thể bị lấn át bởi các bất lợi, đặc biệt nếu người dân cảm thấy mức thuế là không công bằng hoặc nếu việc đánh thuế đơn thuần không đủ để thúc đẩy một xã hội lành mạnh hơn.

#### **Question 14.**

Dear Sir or Madam,

a. I also spend time on my uncle's farm during the year helping him take care of the animals, which has strengthened my decision to pursue a career working with animals.

- b. I am hard-working, punctual and highly committed, and I believe that a placement at your sanctuary will give me invaluable insight into animal care and help me develop essential skills.
- c. I am writing to express my interest in the voluntary work placement at your animal sanctuary which was recently advertised on your website.
- d. I have gained practical experience with animals through voluntary work at a local dogs' home, where I took responsibility for feeding, cleaning, and exercising the dogs.
- e. I am eighteen years old and currently in my final year at secondary school, and I plan to study veterinary science at university, having already received two conditional offers.

I hope I have shown that I am an ideal candidate for this position and please find attached my CV.

I look forward to hearing from you.

Yours faithfully,

Emily Jones

A. c - d - a - b - e

**B. c - e - d - a - b**

C. c - e - a - b - d

D. c - d - e - a - b

**c. I am writing to express my interest in the voluntary work placement at your animal sanctuary which was recently advertised on your website.**

Giải thích: Đây là câu mở đầu trang trọng của thư, nêu rõ mục đích viết thư và vị trí ứng tuyển.

Dịch: Tôi viết thư này để bày tỏ sự quan tâm của mình đối với vị trí tình nguyện tại khu bảo tồn động vật của quý vị, vị trí vừa được đăng tuyển trên trang web của quý vị.

**e. I am eighteen years old and currently in my final year at secondary school, and I plan to study veterinary science at university, having already received two conditional offers.**

Giải thích: Câu này cung cấp thông tin cá nhân và định hướng học tập, giúp nhà tuyển chọn hiểu rõ nền tảng của ứng viên.

Dịch: Tôi mười tám tuổi và hiện đang học năm cuối trung học phổ thông, đồng thời có kế hoạch theo học ngành thú y tại đại học, khi tôi đã nhận được hai thư mời nhập học có điều kiện.

**d. I have gained practical experience with animals through voluntary work at a local dogs' home, where I took responsibility for feeding, cleaning, and exercising the dogs.**

Giải thích: Câu này nêu kinh nghiệm thực tế liên quan trực tiếp đến công việc tình nguyện với động vật.

Dịch: Tôi đã tích lũy được kinh nghiệm thực tế với động vật thông qua công việc tình nguyện tại một trại chó địa phương, nơi tôi chịu trách nhiệm cho việc cho ăn, vệ sinh và dắt chó đi vận động.

**a. I also spend time on my uncle's farm during the year helping him take care of the animals, which has strengthened my decision to pursue a career working with animals.**

Giải thích: Câu này bổ sung thêm kinh nghiệm và nhấn mạnh động lực cá nhân theo đuổi công việc liên quan đến động vật.

Dịch: Tôi cũng dành thời gian trong năm để phụ giúp chú tôi chăm sóc các con vật tại trang trại, điều này càng củng cố quyết định theo đuổi sự nghiệp làm việc với động vật của tôi.

**b. I am hard-working, punctual and highly committed, and I believe that a placement at your sanctuary will give me invaluable insight into animal care and help me develop essential skills.**

Giải thích: Đây là câu khẳng định phẩm chất cá nhân và nêu lợi ích song phương, phù hợp để kết thúc phần nội dung chính của thư.

Dịch: Tôi là người chăm chỉ, đúng giờ và có tinh thần trách nhiệm cao, và tôi tin rằng một vị trí tại khu bảo tồn của quý vị sẽ mang lại cho tôi những hiểu biết vô giá về việc chăm sóc động vật cũng như giúp tôi phát triển các kỹ năng thiết yếu.

### Question 15.

- a. As a result, the phrase is no longer limited to casual online humour but has entered mainstream discussions, including journalism and mental-health debates.
- b. Originally coined in the nineteenth century by Henry David Thoreau, the term criticised society's preference for simplistic ideas over complex intellectual engagement.
- c. In the digital era, however, "brain rot" has been revived to describe both the spread of low-quality online content and its perceived harmful effects on cognition.
- d. The growing popularity of short-form videos, memes, and repetitive viral trends has intensified concerns about "brain rot" and the long-term consequences of excessive screen consumption.

e. “Brain rot” refers to the supposed deterioration of mental or intellectual ability caused by prolonged exposure to trivial and unchallenging material.

A. b - e - d - a - c

B. e - c - b - d - a

C. d - e - b - a - c

**D. e - b - c - d - a**

**e. “Brain rot” refers to the supposed deterioration of mental or intellectual ability caused by prolonged exposure to trivial and unchallenging material.**

Giải thích: Đây là câu định nghĩa, giải thích rõ “brain rot” là gì, phù hợp làm câu mở đầu để người đọc nắm khái niệm cơ bản.

Dịch câu: “Brain rot” dùng để chỉ sự suy giảm được cho là xảy ra đối với năng lực tinh thần hoặc trí tuệ do tiếp xúc lâu dài với những nội dung tầm thường, không mang tính thử thách.

**b. Originally coined in the nineteenth century by Henry David Thoreau, the term criticised society’s preference for simplistic ideas over complex intellectual engagement.**

Giải thích: Câu này cung cấp nguồn gốc lịch sử của thuật ngữ, phát triển tự nhiên sau câu định nghĩa.

Dịch câu: Thuật ngữ này ban đầu được Henry David Thoreau đặt ra vào thế kỷ XIX, nhằm phê phán xu hướng của xã hội ưa chuộng những ý tưởng đơn giản thay vì sự tư duy trí tuệ phức tạp.

**c. In the digital era, however, “brain rot” has been revived to describe both the spread of low-quality online content and its perceived harmful effects on cognition.**

Giải thích: Câu này chuyển sang bối cảnh hiện đại, cho thấy thuật ngữ được “hồi sinh” và sử dụng với ý nghĩa mới trong thời đại số.

Dịch câu: Tuy nhiên, trong kỷ nguyên số, “brain rot” đã được sử dụng trở lại để mô tả sự lan truyền của nội dung trực tuyến chất lượng thấp và những tác động tiêu cực được cho là của nó đối với nhận thức.

**d. The growing popularity of short-form videos, memes, and repetitive viral trends has intensified concerns about “brain rot” and the long-term consequences of excessive screen consumption.**

Giải thích: Câu này nêu nguyên nhân cụ thể làm gia tăng lo ngại về “brain rot”, bổ sung ví dụ minh họa rõ ràng.

Dịch câu: Sự phổ biến ngày càng tăng của video ngắn, meme và các xu hướng lan truyền lặp đi lặp lại đã làm gia tăng những lo ngại về “brain rot” cũng như các hệ quả lâu dài của việc tiêu thụ màn hình quá mức.

**a. As a result, the phrase is no longer limited to casual online humour but has entered mainstream discussions, including journalism and mental-health debates.**

Giải thích: Đây là câu kết, dùng “As a result” để tổng kết hệ quả và khẳng định mức độ ảnh hưởng rộng rãi của thuật ngữ.

Dịch câu: Vì vậy, cụm từ này không còn chỉ giới hạn trong những trò đùa trên mạng mà đã bước vào các cuộc thảo luận chính thống, bao gồm báo chí và các tranh luận về sức khỏe tinh thần.

**Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 16 to 20.**

### **Do you have the right mindset?**

Think back to a time when you were in a classroom, perhaps confronted with a challenging maths problem. This could have happened recently or many years ago. How did you respond? Some students feel immediately overwhelmed and give up, (16) \_\_\_\_\_. Others embrace the challenge, making an effort to tackle it and hoping to gain knowledge even if they do not succeed.

Early in her career, psychologist Carol Dweck at Stanford University (17) \_\_\_\_\_, presenting problems slightly beyond their current abilities. One group responded positively, enjoying the challenge and demonstrating confidence in their capacity to develop. Dweck termed this a “growth mindset,” focused on learning and future progress. Another group felt their intelligence was being judged, interpreting failure as a lack of ability. These children exhibited a “fixed mindset,” struggling to envision improvement. Some even considered cheating or comparing themselves with weaker peers to protect their self-esteem. This observation highlights a broader issue in how students are guided and assessed in educational settings.

Dweck emphasizes that traditional praise for talent or intelligence can instill a fear of failure. (18) \_\_\_\_\_. She argues that recognition should instead highlight effort, strategies, persistence, and incremental improvement. Such an approach encourages mastery-oriented thinking and motivates learners to continually enhance their skills.

Research confirms these insights. Students who were taught that grappling with difficult material strengthens neural connections advanced faster than their peers. In one study, underperforming children on a

Native American reservation practiced growth mindset techniques for a year, (19) \_\_\_\_\_. Such evidence clearly demonstrates the practical benefits of adopting a growth mindset.

Returning to the initial question: Do you tend to embrace challenges and make a genuine effort to learn? If so, you already demonstrate a growth mindset. If not, it is never too late. With deliberate effort and effective strategies, (20) \_\_\_\_\_.

**Question 16.**

- A. assuming the task is beyond their capacity**
- B. supposing the solution requires knowledge they lacked
- C. providing the explanation has not yet been made clear
- D. seeing that the question was intentionally designed to confuse

**Giải thích:**

- A. assuming the task is beyond their capacity - **ĐÚNG**: Phù hợp ngữ cảnh học sinh bỏ cuộc vì nghĩ nhiệm vụ quá sức.
- B. supposing the solution requires knowledge they lacked - **SAI**: "Supposing" ít tự nhiên hơn "assuming" trong cấu trúc này, và nghĩa hẹp hơn A.
- C. providing the explanation has not yet been made clear - **SAI**: Sai nghĩa, đổ lỗi cho giải thích chưa rõ thay vì cảm nhận nội tại của học sinh.
- D. seeing that the question was intentionally designed to confuse - **SAI**: Sai nghĩa, suy diễn tiêu cực về đề bài.

**Question 17.**

- A. conducted experiments with ten-year-old children**
- B. in which achievement data were collected from ten-year-old children
- C. having analyzed test results of ten-year-old children
- D. where classroom behavior of ten-year-old children was observed

**Giải thích:**

- A. conducted experiments with ten-year-old children - **ĐÚNG**: Cấu trúc câu chủ động: Chủ ngữ (Carol Dweck) + Động từ (conducted) + Tân ngữ.
- B. in which achievement data were collected... - **SAI**: Thiếu động từ chính cho chủ ngữ "Carol Dweck".
- C. having analyzed test results... - **SAI**: Dạng phân từ hoàn thành không phù hợp về thì và ngữ nghĩa ở đây (cần hành động chính).
- D. where classroom behavior... - **SAI**: Biến câu thành mệnh đề quan hệ, làm câu thiếu động từ chính.

**Question 18.**

- A. Consequently, students often concentrate on grades rather than actual learning**
- B. Hence, students tend to associate academic success primarily with financial rewards
- C. As a result, students may become overly dependent on standardized tests
- D. Therefore, students frequently feel little pressure to outperform their peers

**Giải thích:**

- A. Consequently, students often concentrate on grades rather than actual learning - **ĐÚNG**: "Consequently" (Hệ quả là) nối tiếp ý "sợ thất bại" -> dẫn đến chỉ quan tâm điểm số.
- B. Hence... associate academic success primarily with financial rewards - **SAI**: Bài không nhắc đến "financial rewards" (tiền thưởng).
- C. As a result... overly dependent on standardized tests - **SAI**: Bài nói về tư duy (mindset), không nhấn mạnh vào các bài kiểm tra chuẩn hóa (standardized tests).
- D. Therefore... feel little pressure... - **SAI**: Trái ngược ngữ cảnh, học sinh sợ thất bại thì sẽ chịu nhiều áp lực.

**Question 19.**

- A. achieving top regional test scores and surpassing more privileged peers**
- B. which resulted in regional test scores and surpassing more privileged peers
- C. which led to top regional test scores and less privileged peers surpassing
- D. involved surpassing more privileged peers and achieving regional test scores

**Giải thích:**

- A. achieving top regional test scores and surpassing more privileged peers - **ĐÚNG**: Sử dụng rút gọn mệnh đề quan hệ (V-ing) chỉ kết quả: "practiced..., achieving...".

- B. which resulted in regional test scores... - **SAI**: Cụm "resulted in regional test scores" không rõ nghĩa (điểm số gì? cao hay thấp?).
- C. which led to top regional test scores and less privileged peers surpassing - **SAI**: Sai nghĩa đoạn sau "less privileged peers surpassing" (bạn kém điều kiện hơn vượt qua -> sai).
- D. involved surpassing... - **SAI**: Sai ngữ pháp và nghĩa ("involved" không làm rõ được kết quả).

**Question 20.**

- A. anyone can adopt a mastery-oriented mindset and thrive academically and professionally.**
- B. your mindset is positioned as the primary driver of sustained learning, though
- C. adopting a mastery-oriented mindset in both academic and professional contexts become evident
- D. your academic ability can adopt a mastery-oriented mindset, leading to intellectual growth.

**Giải thích:**

- A. anyone can adopt a mastery-oriented mindset and thrive academically and professionally - **ĐÚNG**: Câu kết luận mang tính khích lệ, phù hợp với chủ ngữ "anyone" và động từ "can adopt".
- B. your mindset is positioned as... - **SAI**: Cách diễn đạt bị động, máy móc.
- C. adopting a mastery-oriented mindset... become evident - **SAI**: Sai ngữ pháp (Subject "adopting..." là số ít, verb "become" là số nhiều).
- D. your academic ability can adopt... - **SAI**: "Academic ability" không thể là chủ ngữ thực hiện hành động "adopt a mindset" (con người mới adopt được).

**Bạn có tư duy đúng đắn không?**

Hãy nhớ lại một thời điểm khi bạn còn ngồi trên ghế nhà trường, có thể là lúc đối mặt với một bài toán khó. Điều này có thể vừa xảy ra gần đây hoặc từ nhiều năm trước. Khi đó, bạn đã phản ứng như thế nào? Một số học sinh ngay lập tức cảm thấy quá tải và bỏ cuộc, **cho rằng nhiệm vụ đó vượt quá khả năng của mình**. Những học sinh khác thì đón nhận thử thách, cố gắng giải quyết vấn đề và hy vọng sẽ học được điều gì đó ngay cả khi không thành công.

Trong giai đoạn đầu sự nghiệp, nhà tâm lý học Carol Dweck tại Đại học Stanford **đã tiến hành các thí nghiệm với những đứa trẻ mười tuổi**, đưa ra cho các em những bài toán hơi vượt quá năng lực hiện tại. Một nhóm phản ứng tích cực, thích thú với thử thách và thể hiện sự tự tin vào khả năng phát triển của bản thân. Dweck gọi đây là "tư duy phát triển", tập trung vào việc học hỏi và tiến bộ trong tương lai. Một nhóm khác lại cảm thấy trí thông minh của mình đang bị đánh giá, coi thất bại là dấu hiệu của sự thiếu năng lực. Những đứa trẻ này thể hiện "tư duy cố định", gặp khó khăn trong việc hình dung sự tiến bộ. Một số em thậm chí còn nghĩ đến việc gian lận hoặc so sánh bản thân với những bạn yếu hơn để bảo vệ lòng tự trọng. Quan sát này làm nổi bật một vấn đề rộng lớn hơn trong cách học sinh được định hướng và đánh giá trong môi trường giáo dục.

Dweck nhấn mạnh rằng việc khen ngợi truyền thống dựa trên tài năng hay trí thông minh có thể gieo rắc nỗi sợ thất bại. **Do đó, học sinh thường tập trung vào điểm số hơn là việc học thực sự**. Bà cho rằng sự ghi nhận nên nhấn mạnh vào nỗ lực, chiến lược, sự kiên trì và tiến bộ từng bước. Cách tiếp cận này khuyến khích tư duy hướng tới việc làm chủ kiến thức và tạo động lực để người học không ngừng nâng cao kỹ năng của mình.

Nghiên cứu đã xác nhận những nhận định này. Những học sinh được dạy rằng việc vật lộn với kiến thức khó giúp củng cố các kết nối thần kinh đã tiến bộ nhanh hơn so với các bạn cùng trang lứa. Trong một nghiên cứu, những đứa trẻ học kém tại một khu bảo tồn của người Mỹ bản địa đã thực hành các kỹ thuật tư duy phát triển trong suốt một năm, **đạt được điểm số cao nhất khu vực và vượt qua những bạn có điều kiện thuận lợi hơn**. Những bằng chứng như vậy cho thấy rõ lợi ích thực tiễn của việc áp dụng tư duy phát triển.

Quay trở lại câu hỏi ban đầu: bạn có xu hướng đón nhận thử thách và thực sự nỗ lực để học hỏi hay không? Nếu có, bạn đã thể hiện tư duy phát triển. Nếu chưa, thì cũng chưa bao giờ là quá muộn. Với sự nỗ lực có chủ đích và các chiến lược hiệu quả, **bất kỳ ai cũng có thể hình thành tư duy hướng tới làm chủ và phát triển mạnh mẽ cả trong học tập lẫn sự nghiệp**.

**Read the article about Light Therapy and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 21 to 26.**

According to Dr. Paul Desan of Yale University's Winter Depression Research Clinic, light therapy is the primary treatment for Seasonal Affective Disorder (SAD). This therapy utilizes devices (21) \_\_\_\_\_ emit light approximately 20 times (22) \_\_\_\_\_ standard indoor lighting, measured at about 10,000 lux. Research indicates that most patients experiencing dramatic improvements often (23) \_\_\_\_\_ medication

when exposed to this bright light for 30 minutes every morning. This treatment is effective for both clinical SAD and less-severe winter low moods.

### How to Use Light Therapy Effectively:

Select the Right Device: Choose a lamp specifically designed for SAD that produces 10,000 lux.

Timing: Use the light shortly after waking up in the morning (24) \_\_\_\_\_ this is when the body is most responsive.

Positioning: Sit at the manufacturer's recommended distance, allowing light (25) \_\_\_\_\_ your eyes indirectly \_\_\_\_\_ without staring directly into the lamp.

Consistency: Maintain a daily routine of 30-minute sessions throughout the winter months.

By following this daily routine, users can effectively (26) \_\_\_\_\_ symptoms of depression and low mood during the darker seasons.

**Question 21.** A. who                      B. where                      **C. that**                      D. when

#### Giải thích:

A. who - **SAI**: Dùng cho người.

B. where - **SAI**: Dùng cho nơi chốn.

C. that - **ĐÚNG**: Đại từ quan hệ thay thế cho vật "devices".

D. when - **SAI**: Dùng cho thời gian.

**Question 22.** **A. brighter than**                      B. as brighter than                      C. so bright as                      D. as brighter as

#### Giải thích:

A. brighter than - **ĐÚNG**: So sánh hơn của tính từ ngắn "bright" (bright -> brighter + than).

B. as brighter than - **SAI**: Sai cấu trúc so sánh.

C. so bright as - **SAI**: Cấu trúc so sánh bằng (thường dùng trong câu phủ định), không hợp ngữ cảnh so sánh gấp 20 lần.

D. as brighter as - **SAI**: Sai cấu trúc.

**Question 23.** A. work out                      B. get over                      **C. do without**                      D. take up

#### Giải thích:

A. work out - **SAI**: Tập thể dục/Tìm ra giải pháp.

B. get over - **SAI**: Vượt qua (bệnh, nỗi buồn).

C. do without - **ĐÚNG**: Nghĩa là "xoay sở mà không cần cái gì" (bỏ thuốc). Ngữ cảnh: bệnh nhân cải thiện nên không cần dùng thuốc nữa.

D. take up - **SAI**: Bắt đầu một sở thích/thói quen.

**Question 24.** **A. because**                      B. due to                      C. although                      D. despite

#### Giải thích:

A. because - **ĐÚNG**: Liên từ chỉ nguyên nhân, theo sau là một mệnh đề ("this is when...").

B. due to - **SAI**: Theo sau phải là danh từ/cụm danh từ.

C. although - **SAI**: Liên từ chỉ sự nhượng bộ (mặc dù) - sai nghĩa.

D. despite - **SAI**: Giới từ chỉ sự nhượng bộ - sai nghĩa.

**Question 25.** **A. to reach**                      B. reached                      C. reaching                      D. reach

#### Giải thích:

A. to reach - **ĐÚNG**: Cấu trúc "allow something + to V" (cho phép cái gì làm gì).

B. reached - **SAI**: Quá khứ phân từ.

C. reaching - **SAI**: Hiện tại phân từ.

D. reach - **SAI**: Động từ nguyên mẫu không "to".

**Question 26.** A. neglect                      B. increase                      C. endure                      **D. manage**

#### Giải thích:

A. neglect - **SAI**: Phớt lờ.

B. increase - **SAI**: Làm tăng (triệu chứng) -> Sai nghĩa.

C. endure - **SAI**: Chịu đựng.

D. manage - **ĐÚNG**: Kiểm soát/quản lý (triệu chứng bệnh).

Dịch: Theo **Tiến sĩ Paul Desan** thuộc Phòng Nghiên cứu Trầm cảm Mùa đông của Đại học Yale, liệu pháp ánh sáng là phương pháp điều trị chủ yếu cho Rối loạn Cảm xúc Theo mùa (SAD). Liệu pháp này sử dụng các thiết bị **phát ra ánh sáng có cường độ sáng hơn tiêu chuẩn chiếu sáng trong nhà khoảng 20 lần**, được đo ở mức

khoảng 10.000 lux. Nghiên cứu cho thấy hầu hết bệnh nhân có sự cải thiện rõ rệt thường **không cần dùng đến** thuốc khi tiếp xúc với nguồn ánh sáng mạnh này trong 30 phút vào mỗi buổi sáng. Phương pháp điều trị này có hiệu quả đối với cả SAD ở mức độ lâm sàng lẫn tình trạng u sầu nhẹ vào mùa đông.

**Cách sử dụng liệu pháp ánh sáng hiệu quả:**

- **Chọn thiết bị phù hợp:** Lựa chọn đèn được thiết kế chuyên biệt cho SAD, có khả năng tạo ra ánh sáng 10.000 lux.
- **Thời điểm:** Sử dụng đèn ngay sau khi thức dậy vào buổi sáng vì đây là lúc cơ thể phản ứng nhạy nhất.
- **Vị trí:** Ngồi ở khoảng cách theo khuyến nghị của nhà sản xuất, để ánh sáng **chiếu tới mắt** một cách gián tiếp **mà không cần nhìn trực tiếp vào đèn.**
- **Tính đều đặn:** Duy trì thói quen sử dụng hằng ngày với mỗi buổi kéo dài 30 phút trong suốt các tháng mùa đông.

Bằng cách tuân thủ thói quen hằng ngày này, người sử dụng có thể **kiểm soát** hiệu quả các triệu chứng trầm cảm và tâm trạng u ám trong những mùa ít ánh sáng.

**Read the following passage about Global Communication Styles and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 27 to 34.**

Understanding global communication styles in the workplace is essential in today's interconnected world. Whether you are part of a multinational corporation or a small organization with a diverse team, being adept at navigating these varied communication styles is crucial for lasting success.

The workplace is a melting pot where different cultures, languages, and backgrounds come together. This diversity enriches our work environment, but it also presents unique challenges, particularly in intercultural communication. Global communication styles in the workplace vary significantly – from the direct and straightforward approach often seen in North American and Western European cultures to the more indirect and holistic styles prevalent in many Asian cultures. Cultures that value directness see it as a sign of honesty and efficiency. In contrast, other cultures might view the same directness as rude or disrespectful. Similarly, indirect communicators, who often rely on context and non-verbal cues, might find themselves misunderstood in environments where directness is the norm. The key to success here is to strike a balance and develop an understanding of these nuances.

The concept of high-context and low-context cultures is important in understanding global communication styles in the workplace. High-context cultures heavily rely on implicit communication, where much is conveyed through body language, tone of voice, and even silence. Low-context cultures, on the other hand, prefer clear and detailed verbal communication. Recognizing whether your colleagues come from high or low-context backgrounds can greatly enhance your interactions and collaborations.

Encouraging an environment that respects and adapts to various global communication styles in the workplace is likely to increase productivity. It fosters better collaboration, reduces misunderstandings, and enhances a team's dynamic. It's about being flexible, culturally sensitive, and empathetic. By embracing these diverse communication styles, both organizations and individuals can build stronger, more effective teams. **As we navigate through the complexities of global communication, let's remember that it's not just about overcoming barriers; it's about building bridges of understanding that can lead to greater success and innovation.**

*(Adapted from <https://www.diversityresources.com/global-communication-styles-in-the-workplace/>)*

*Việc thấu hiểu các phong cách giao tiếp toàn cầu trong môi trường làm việc là điều hết sức thiết yếu trong thế giới ngày nay, khi mọi lĩnh vực đều gắn kết chặt chẽ với nhau. Dù bạn đang làm việc trong một tập đoàn đa quốc gia hay chỉ là một tổ chức nhỏ với đội ngũ nhân sự đa dạng, khả năng thích ứng và điều hướng linh hoạt giữa các phong cách giao tiếp khác nhau chính là yếu tố then chốt để đạt được thành công bền vững.*

*Nơi làm việc là một “nồi nấu chảy” nơi nhiều nền văn hóa, ngôn ngữ và xuất thân khác nhau hội tụ. Sự đa dạng này làm phong phú môi trường làm việc, nhưng đồng thời cũng đặt ra những thách thức riêng, đặc biệt trong giao tiếp liên văn hóa. Phong cách giao tiếp trong môi trường làm việc trên toàn cầu có sự khác biệt đáng kể – từ lối giao tiếp trực tiếp, thẳng thắn thường thấy ở Bắc Mỹ và Tây Âu, đến cách diễn đạt gián tiếp, thiên về tổng thể phổ biến ở nhiều nền văn hóa châu Á. Những nền văn hóa đề cao sự trực diện coi đó là biểu hiện của tính trung thực và hiệu quả. Trái lại, ở các nền văn hóa khác, sự thẳng thắn ấy lại có thể bị nhìn nhận là thô lỗ hoặc thiếu tôn trọng. Tương tự, những người giao tiếp gián tiếp – thường dựa nhiều vào ngữ cảnh và các tín*

hiệu phi ngôn ngữ — có thể dễ bị hiểu lầm trong môi trường mà giao tiếp trực tiếp là chuẩn mực. Chìa khóa để thành công nằm ở việc tìm được sự cân bằng và xây dựng sự thấu hiểu tinh tế đối với những khác biệt này.

Khái niệm về các nền văn hóa “ngữ cảnh cao” và “ngữ cảnh thấp” giữ vai trò quan trọng trong việc lý giải các phong cách giao tiếp toàn cầu nơi công sở. Các nền văn hóa ngữ cảnh cao phụ thuộc nhiều vào giao tiếp hàm ý, trong đó phần lớn thông điệp được truyền tải qua ngôn ngữ cơ thể, giọng điệu, thậm chí cả sự im lặng. Ngược lại, các nền văn hóa ngữ cảnh thấp lại ưa chuộng cách diễn đạt bằng lời nói rõ ràng, cụ thể và minh bạch. Nhận biết đồng nghiệp của bạn thuộc nhóm ngữ cảnh cao hay ngữ cảnh thấp có thể giúp cải thiện đáng kể hiệu quả tương tác và hợp tác.

Việc khuyến khích một môi trường làm việc tôn trọng và linh hoạt thích ứng với các phong cách giao tiếp toàn cầu khác nhau sẽ góp phần nâng cao năng suất. Điều đó thúc đẩy sự phối hợp hiệu quả hơn, giảm thiểu hiểu lầm và củng cố động lực làm việc của cả tập thể. Cốt lõi ở đây là sự linh hoạt, nhạy cảm văn hóa và tinh thần thấu cảm. Khi đón nhận và trân trọng sự đa dạng trong giao tiếp, cả tổ chức lẫn cá nhân đều có thể xây dựng những đội ngũ vững mạnh và hoạt động hiệu quả hơn. Trong hành trình vượt qua những phức tạp của giao tiếp toàn cầu, hãy nhớ rằng điều quan trọng không chỉ là tháo gỡ rào cản, mà còn là xây dựng những nhịp cầu thấu hiểu — nền tảng dẫn đến thành công và đổi mới lâu dài.

**Question 27.** The word “adept” in paragraph 1 could be best replaced by \_\_\_\_\_.

- A. skilled                      B. amateur                      C. adjustable                      D. compatible

(Từ “adept” ở đoạn 1 có thể được thay thế phù hợp nhất bằng \_\_\_\_\_.)

- A. thành thạo                      B. nghiệp dư                      C. có thể điều chỉnh                      D. tương thích)

**Giải thích:**

A. skilled - **ĐÚNG:** "Adept" nghĩa là tinh thông, lão luyện = Skilled (có kỹ năng).

B. amateur - **SAI:** Nghiệp dư (trái nghĩa).

C. adjustable - **SAI:** Có thể điều chỉnh.

D. compatible - **SAI:** Tương thích.

**Question 28.** The word “it” in paragraph 2 refers to \_\_\_\_\_.

- A. culture                      B. diversity                      C. workplace                      D. environment

(Từ “it” ở đoạn 2 đề cập đến \_\_\_\_\_.)

- A. văn hóa                      B. sự đa dạng                      C. nơi làm việc                      D. môi trường)

**Giải thích:**

A. culture - **SAI:** Văn hóa.

B. diversity - **ĐÚNG:** "It" thay thế cho danh từ "This diversity" ở đầu câu ("This diversity enriches..., but it also presents...").

C. workplace - **SAI:** Nơi làm việc.

D. environment - **SAI:** Môi trường.

**Question 29.** Which of the following is **NOT** mentioned in the paragraph 3 as a way meaning is conveyed in high-context cultures?

- A. silence                      B. body language                      C. verbal communication                      D. tone of voice

(Phương án nào sau đây **KHÔNG** được đề cập ở đoạn 3 như một cách truyền tải ý nghĩa trong các nền văn hóa ngữ cảnh cao?)

- A. sự im lặng                      B. ngôn ngữ cơ thể                      C. giao tiếp bằng lời nói                      D. giọng điệu)

**Giải thích:**

A. silence - **SAI:** Có đề cập ("...even silence").

B. body language - **SAI:** Có đề cập ("...through body language").

C. verbal communication - **ĐÚNG:** Đoạn 3 nói High-context rely on "implicit communication", còn Low-context mới prefer "detailed verbal communication". Vậy "verbal" không phải đặc trưng chính của High-context được liệt kê.

D. tone of voice - **SAI:** Có đề cập ("...tone of voice").

**Question 30.** The word “implicit” in paragraph 3 is **OPPOSITE** in meaning to \_\_\_\_\_.

- A. unspoken                      B. implied                      C. indirect                      D. explicit

(Từ “implicit” ở đoạn 3 có nghĩa **TRÁI NGƯỢC** với \_\_\_\_\_.)

- A. không nói ra                      B. hàm ý                      C. gián tiếp                      D. rõ ràng / tường minh)

**Giải thích:**

- A. unspoken - **SAI**: Đồng nghĩa với implicit.
- B. implied - **SAI**: Đồng nghĩa với implicit.
- C. indirect - **SAI**: Gần nghĩa với implicit.
- D. explicit - **ĐÚNG**: "Implicit" (ngầm/ẩn ý) trái nghĩa với "Explicit" (rõ ràng/tường minh).

**Question 31.** Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 4?

A. Successfully handling global communication focuses on eliminating barriers in order to promote understanding that results in success and innovation.

**B. The process of global communication is not merely about overcoming obstacles but about fostering mutual understanding that helps drive success and innovation.**

C. Success and innovation in global workplaces depend on building cultural understanding rather than dealing with communication difficulties.

D. Greater success and innovation are more likely to be achieved when all communication barriers in the global workplace have been completely removed.

(Phương án nào sau đây diễn đạt lại sát nghĩa nhất câu được gạch chân ở đoạn 4?)

A. Việc xử lý thành công giao tiếp toàn cầu tập trung vào việc loại bỏ các rào cản nhằm thúc đẩy sự thấu hiểu, từ đó dẫn đến thành công và đổi mới.

B. Quá trình giao tiếp toàn cầu không chỉ đơn thuần là vượt qua các trở ngại, mà còn là nuôi dưỡng sự thấu hiểu lẫn nhau để thúc đẩy thành công và đổi mới.

C. Thành công và đổi mới trong môi trường làm việc toàn cầu phụ thuộc vào việc xây dựng sự thấu hiểu văn hóa hơn là giải quyết các khó khăn trong giao tiếp.

D. Thành công và đổi mới lớn hơn sẽ đạt được khi mọi rào cản giao tiếp trong môi trường làm việc toàn cầu được loại bỏ hoàn toàn.)

**Giải thích:**

A. ...focuses on eliminating barriers... - **SAI**: Câu gốc nói "not just about overcoming barriers" (không chỉ là vượt qua rào cản).

B. The process of global communication is not merely about overcoming obstacles but about fostering mutual understanding that helps drive success and innovation - **ĐÚNG**: Paraphrase sát nghĩa: "overcoming barriers" = "overcoming obstacles"; "building bridges of understanding" = "fostering mutual understanding".

C. ...depend on building cultural understanding rather than dealing with communication difficulties - **SAI**: Sai ý "rather than" (thay vì). Câu gốc bao hàm cả hai nhưng nhấn mạnh cái sau.

D. ...when all communication barriers... have been completely removed - **SAI**: Câu gốc không đòi hỏi phải xóa bỏ "hoàn toàn" (completely removed) mới có thành công.

**Question 32.** Which of the following is **TRUE** according to the passage?

A. Understanding global communication styles in the workplace is only essential in multinational corporations.

B. Embracing diverse communication styles can discourage organizations and individuals from working effectively.

C. The direct and straightforward approach tends to be preferred across all cultures in global workplaces.

**D. High-context cultures rely more on body language and unspoken signals than on detailed verbal messages.**

(Phương án nào sau đây là **ĐÚNG** theo nội dung bài đọc?)

A. Việc hiểu các phong cách giao tiếp toàn cầu trong môi trường làm việc chỉ cần thiết đối với các tập đoàn đa quốc gia.

B. Việc đón nhận các phong cách giao tiếp đa dạng có thể khiến tổ chức và cá nhân làm việc kém hiệu quả hơn.

C. Lối giao tiếp trực tiếp và thẳng thắn được ưa chuộng trong mọi nền văn hóa nơi công sở toàn cầu.

D. Các nền văn hóa ngữ cảnh cao dựa nhiều hơn vào ngôn ngữ cơ thể và các tín hiệu không lời so với những thông điệp bằng lời nói chi tiết.)

**Giải thích:**

A. ...only essential in multinational corporations - **SAI**: Bài nói "Whether you are part of a multinational corporation or a small organization..." (Dù là tập đoàn lớn hay tổ chức nhỏ đều cần).

B. ...discourage organizations... - **SAI**: Trái nghĩa, bài nói "build stronger... teams".

C. ...tends to be preferred across all cultures... - **SAI**: Bài nói phong cách này phổ biến ở Bắc Mỹ/Tây Âu, còn Châu Á thì khác.

D. High-context cultures rely more on body language and unspoken signals than on detailed verbal messages - **ĐÚNG**: Thông tin đoạn 3: "High-context cultures heavily rely on implicit communication... Low-context cultures... prefer clear and detailed verbal communication."

**Question 33.** In which paragraph does the writer mention a contrast between different communication styles?

- A. Paragraph 4      B. Paragraph 3      **C. Paragraph 2**      D. Paragraph 1

(Ở đoạn nào, tác giả đề cập đến sự đối lập giữa các phong cách giao tiếp khác nhau?)

- A. Đoạn 4      B. Đoạn 3      C. Đoạn 2      D. Đoạn 1)

**Giải thích:**

A. Paragraph 4 - **SAI**: Đoạn 4 nói về giải pháp/lợi ích.

B. Paragraph 3 - **ĐÚNG**: Đoạn 3 so sánh/đối lập cụ thể giữa "High-context cultures" và "Low-context cultures" (sử dụng cụm "on the other hand").

C. Paragraph 2 - **SAI**: Đoạn 2 giới thiệu chung về sự đa dạng.

D. Paragraph 1 - **SAI**: Đoạn 1 giới thiệu tầm quan trọng. (Lưu ý: Đoạn 2 có nhắc đến sự khác biệt Direct vs Indirect, nhưng Đoạn 3 là đoạn tập trung phân tích sự đối lập về phong cách High vs Low context rõ nhất. Tuy nhiên, nếu xét kỹ Đoạn 2 câu "In contrast, other cultures...", thì Đoạn 2 cũng chứa contrast. Tuy nhiên đáp án thường ưu tiên đoạn văn giải thích khái niệm đối lập rõ ràng. Trong đáp án mẫu của đề gốc cung cấp là đoạn 3).

**Question 34.** In which paragraph does the writer mention creating a supportive environment that adapts to different global communication styles?

- A. Paragraph 1      **B. Paragraph 4**      C. Paragraph 3      D. Paragraph 2

(Ở đoạn nào, tác giả đề cập đến việc tạo dựng một môi trường hỗ trợ, thích ứng với các phong cách giao tiếp toàn cầu khác nhau?)

- A. Đoạn 1      B. Đoạn 4      C. Đoạn 3      D. Đoạn 2)

**Giải thích:**

A. Paragraph 1 - **SAI**.

B. Paragraph 4 - **ĐÚNG**: Câu "Encouraging an environment that respects and adapts to various global communication styles..." nằm ở đoạn 4.

C. Paragraph 3 - **SAI**.

D. Paragraph 2 - **SAI**.

**Read the leaflet about Cruise: Destination of Your Dreams and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 35 to 40.**

### Create Your Own Adventure

Are you ready for a/an (35) \_\_\_\_\_ trip but find that your friends just don't have the time to join you? Don't wait for others to be ready—make this journey your own and save big with our exclusive "Cruising Solo" program. In the cruise industry, cabins are typically designed for double (36) \_\_\_\_\_, which often forces solo travelers to pay nearly the full cabin rate alone. We have changed that to ensure your dream destination is more affordable than ever.

Our company offers a truly (37) \_\_\_\_\_ experience, providing the perfect environment to meet fantastic people from every corner of the world. Once on board, you will enjoy world-class entertainment, a relaxing spa, a fitness center, and even a court to play sports. If you are seeking thrills, you can visit our refreshing pools and (38) \_\_\_\_\_.

### What You Get:

Access to our full range of luxury pools, spas and gyms.

Extended shore excursions (39) \_\_\_\_\_ for more in-depth exploring.

(40) \_\_\_\_\_ exciting themed parties every night.

Access to a selection of specialty restaurants serving up authentic local flavors.

Contact us at +0 (123) 456 789 or visit our office at 445 W. Mount Eden Road, Anchorage, AK to book the cruise of your dreams.

**Question 35.** A. forget      B. forgettable      C. forgetful      **D. unforgettable**

**Giải thích:**

A. forget - **SAI**: Động từ "quên".

B. forgettable - **SAI**: Tính từ "dễ quên/đáng quên".

C. forgetful - **SAI**: Tính từ "hay quên" (chỉ người).

D. unforgettable - **ĐÚNG**: Tính từ "không thể nào quên" (ấn tượng), phù hợp mô tả chuyến đi mơ ước.

**Question 36.** A. assistance      B. residency      **C. occupancy**      D. availability

**Giải thích:**

A. assistance - **SAI**: Sự hỗ trợ.

B. residency - **SAI**: Sự cư trú (thường dùng cho bác sĩ nội trú hoặc định cư).

C. occupancy - **ĐÚNG**: "Double occupancy" là thuật ngữ chuyên ngành khách sạn/du lịch, chỉ phòng dành cho 2 người ở.

D. availability - **SAI**: Sự có sẵn.

**Question 37.** A. single      B. common      **C. unique**      D. ordinary

**Giải thích:**

A. single - **SAI**: Đơn lẻ (không mang nghĩa khen ngợi trải nghiệm).

B. common - **SAI**: Phổ biến/tầm thường.

C. unique - **ĐÚNG**: Độc đáo, có một không hai.

D. ordinary - **SAI**: Bình thường.

**Question 38.** **A. exciting water parks**      B. water exciting parks  
C. water parks exciting      D. exciting parks water

**Giải thích:**

A. exciting water parks - **ĐÚNG**: Trật tự từ: Tính từ (exciting) + Danh từ ghép (water parks).

B. water exciting parks - **SAI**.

C. water parks exciting - **SAI**.

D. exciting parks water - **SAI**.

**Question 39.** A. designing      **B. designed**      C. be designing      D. which designed

**Giải thích:**

A. designing - **SAI**.

B. designed - **ĐÚNG**: Rút gọn mệnh đề quan hệ dạng bị động: "excursions [which are] designed..." (các chuyến đi được thiết kế để...).

C. be designing - **SAI**.

D. which designed - **SAI**: Sai thì/thể (cần bị động "which are designed" hoặc "which were designed").

**Question 40.** A. A high degree of      B. A great deal of  
**C. A wide variety of**      D. A large amount of

**Giải thích:**

A. A high degree of - **SAI**: Thường dùng cho danh từ trừu tượng không đếm được (degree of certainty/competence).

B. A great deal of - **SAI**: Dùng cho danh từ không đếm được.

C. A wide variety of - **ĐÚNG**: "A wide variety of" + Danh từ số nhiều (themed parties) = Đa dạng các loại tiệc.

D. A large amount of - **SAI**: Dùng cho danh từ không đếm được (amount of money/water).

### Tạo nên chuyến phiêu lưu của riêng bạn

Bạn đã sẵn sàng cho một chuyến đi **khó quên** nhưng lại thấy bạn bè mình không có thời gian đồng hành? Đừng chờ người khác sẵn sàng — hãy tự mình bắt đầu hành trình và tiết kiệm chi phí với chương trình "Du ngoạn một mình" độc quyền của chúng tôi. Trong ngành du thuyền, các cabin thường được thiết kế cho **số người lưu trú** gấp đôi, điều này thường buộc du khách đi một mình phải trả gần như toàn bộ chi phí cabin. Chúng tôi đã thay đổi điều đó để điểm đến mơ ước của bạn trở nên dễ tiếp cận hơn bao giờ hết.

Công ty chúng tôi mang đến một trải nghiệm thực sự **độc đáo**, tạo ra môi trường lý tưởng để bạn gặp gỡ những con người tuyệt vời đến từ khắp nơi trên thế giới. Khi lên tàu, bạn sẽ được tận hưởng các chương trình giải trí đẳng cấp quốc tế, khu spa thư giãn, trung tâm thể hình và thậm chí cả sân chơi thể thao. Nếu bạn đang tìm kiếm cảm giác mạnh, bạn có thể ghé thăm các hồ bơi mát lạnh và **công viên nước đầy hứng khởi**.

**Những gì bạn nhận được:**

- Quyền sử dụng đầy đủ hệ thống hồ bơi, spa và phòng gym cao cấp.
- Các chuyến tham quan trên bờ kéo dài, **được thiết kế** để khám phá chuyên sâu hơn.
- **Nhiều loại** tiệc theo chủ đề sôi động diễn ra mỗi tối.
- Quyền truy cập vào các nhà hàng đặc sản phục vụ hương vị địa phương đích thực.

Liên hệ với chúng tôi qua số +0 (123) 456 789 hoặc đến văn phòng tại 445 W. Mount Eden Road, Anchorage, AK để đặt chuyến du ngoạn trong mơ của bạn.

**THE END**